Ký bởi: Văn thư-Văn phòng
TCTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
EVNSPC Email: vanthu@evnspc.vn

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2892/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2026*

TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
ĐẾN Số: 22145
Ngày: 04/11/26
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về giá bán điện

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 94/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định về cơ chế, thời gian điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 278/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

Xét đề nghị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản 6243/EVN-KDMBĐ+TCKT ngày 29 tháng 10 năm 2026; Quyết định số 1305/QĐ-EVN ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 2.159,9037 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Thời gian áp dụng giá bán điện: từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Lãnh đạo Bộ Công Thương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực thuộc EVN;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ĐL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Trương Thanh Hoài

Phụ lục

GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2892 /QĐ-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp cao áp trên 35 kV**	
1.1.1	Cấp điện áp từ 220 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	1.771
	b) Giờ thấp điểm	1.101
	c) Giờ cao điểm	3.110
1.1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	1.792
	b) Giờ thấp điểm	1.123
	c) Giờ cao điểm	3.218
1.2	**Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)**	
	a) Giờ bình thường	1.814
	b) Giờ thấp điểm	1.166
	c) Giờ cao điểm	3.348
1.3	**Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.966
	b) Giờ thấp điểm	1.274
	c) Giờ cao điểm	3.586
2	**Giá bán lẻ điện cho hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục**	
2.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	1.901
2.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	2.030
2.2	**Chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	2.095
2.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	2.181
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	
3.1	**Giá bán lẻ điện cho cơ sở lưu trú du lịch**	
3.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	1.814

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	b) Giờ thấp điểm	1.166
	c) Giờ cao điểm	3.348
3.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	1.966
	b) Giờ thấp điểm	1.274
	c) Giờ cao điểm	3.586
3.2	**Giá bán lẻ điện cho sạc xe điện**	
3.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	2.549
	b) Giờ thấp điểm	1.534
	c) Giờ cao điểm	3.758
3.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	2.700
	b) Giờ thấp điểm	1.620
	c) Giờ cao điểm	4.212
3.3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh khác**	
3.3.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	2.829
	b) Giờ thấp điểm	1.577
	c) Giờ cao điểm	4.924
3.3.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	3.089
	b) Giờ thấp điểm	1.880
	c) Giờ cao điểm	5.313
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.901
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	2.289
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.894
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	3.456
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.844
5	**Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn (*)**	
5.1	**Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.582

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	1.795
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.236
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	2.754
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.142
5.2	**Giá bán điện cho mục đích khác**	1.719
6	**Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư**	
6.1	**Phường (**)**	
6.1.1	**Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.773
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	2.085
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.651
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	3.207
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.595
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.746
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	2.023
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.570
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	3.137
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.525
6.1.2	**Giá bán điện cho mục đích khác**	1.734
6.2	**Xã (***)**	
6.2.1	**Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt**	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.711
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	1.977
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.515
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	3.040
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.428
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.683
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	1.933

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.409
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	2.936
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.324
6.2.2	**Giá bán điện cho mục đích khác**	1.734
7	**Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	1.865
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	2.244
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	2.838
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	3.390
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.778
7.2	**Giá bán điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.929
	b) Giờ thấp điểm	1.782
	c) Giờ cao điểm	5.037
8	**Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp**	
8.1	**Giá bán điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.726
	b) Giờ thấp điểm	1.095
	c) Giờ cao điểm	3.150
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.719
	b) Giờ thấp điểm	1.062
	c) Giờ cao điểm	3.137
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.711
	b) Giờ thấp điểm	1.057
	c) Giờ cao điểm	3.118

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
8.2	**Giá bán điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.782
	b) Giờ thấp điểm	1.144
	c) Giờ cao điểm	3.285
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.782
	b) Giờ thấp điểm	1.144
	c) Giờ cao điểm	3.285
9	**Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện cho chợ**	2.762

Trong đó:

- (*) Áp dụng đối với: đơn vị bán lẻ điện nông thôn được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025; đơn vị bán lẻ điện nông thôn theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 60/2025/TT-BCT được cấp giấy phép hoạt động điện lực lần đầu (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Điện lực số 61/2024/QH15) từ thời điểm áp dụng biểu giá theo Quyết định này.

- (**) Áp dụng đối với: đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 có phạm vi bán điện là nội thị thuộc thành phố, thị xã trước ngày 01/7/2025; đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực lần đầu (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Điện lực số 61/2024/QH15) từ thời điểm áp dụng biểu giá theo Quyết định này có phạm vi bán điện thuộc phường được xác định theo Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

- (***) Áp dụng đối với: đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 có phạm vi bán điện là nội thị thuộc thị trấn, huyện lỵ trước ngày 01/7/2025.

- Việc áp dụng giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 theo các chú thích (*), (**) và (***) nêu trên được áp dụng với thời hạn và quy định cụ thể về việc cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư 60/2025/TT-BCT. Tại ngày điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân lần đầu tiên sau thời hạn 12 tháng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Thông tư 60/2025/TT-BCT thì biểu giá tại mục 6.2 không được tiếp tục áp dụng.